

Bình Phước, ngày 28 tháng 7 năm 2014

## **BÁO CÁO**

### **Xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2015**

Căn cứ Chỉ thị số 14/CT-TTg ngày 14/6/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2015;

Căn cứ Công văn số 3978/BKHĐT ngày 24/6/2014 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc hướng dẫn xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2015.

Căn cứ Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ IX về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bình Phước 5 năm 2011-2015,

Trên cơ sở thực hiện nhiệm vụ 6 tháng đầu năm và dự báo cả năm, UBND tỉnh Bình Phước báo cáo xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2015 như sau:

#### **Phần thứ nhất**

#### **TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2014 VÀ KHẢ NĂNG THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2014**

#### **I. Kết quả thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 6 tháng đầu năm 2014**

##### **1. Về kinh tế:**

Kinh tế tiếp tục tăng trưởng, ước tốc độ tăng trưởng kinh tế (GRDP) 6 tháng đầu năm 2014 tăng 9,9% (6 tháng đầu năm 2013 tăng 9,6%), trong đó tốc độ tăng GRDP khu vực nông, lâm, thuỷ sản tăng 9,8%; khu vực công nghiệp - xây dựng tăng 12,4%; khu vực dịch vụ tăng 8,5%.

Kết quả thể hiện trên một số ngành, lĩnh vực chủ yếu sau:

a) Về nông, lâm nghiệp, thủy sản: Vụ Đông Xuân năm 2013-2014 toàn tỉnh thực hiện gieo trồng được 7.146 ha, tăng 6,2% so với cùng kỳ. Tiến độ gieo trồng vụ Mùa năm 2014, đến nay đạt 5.339 ha, giảm 6,15% so với cùng kỳ năm trước. Trong 6 tháng đầu năm diện tích cây công nghiệp lâu năm tăng 2,19% (5.334 ha) so với cùng kỳ năm. Về chăn nuôi trong 6 tháng đầu năm 2014 đàn trâu giảm 1,2%; đàn bò giảm 3,3%; đàn heo giảm 13,4% và gia cầm giảm 3,6% so với cùng kỳ. Tình hình vi phạm pháp luật bảo vệ rừng còn xảy ra phức tạp, trong đó vi phạm về phá rừng là 03 vụ thiệt hại 1,392 ha rừng, so cùng kỳ giảm 41 vụ, diện tích rừng thiệt hại giảm 11,863 ha. Về nông thôn mới trên toàn tỉnh bình quân số tiêu chí đạt được là 7,2 tiêu chí/19 tiêu chí, trên 20 xã chỉ đạo điểm bình quân số tiêu chí đạt được là 9,9 tiêu chí/19 tiêu chí theo quy định.

b) Về công nghiệp: Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) 6 tháng đầu năm 2014 tăng 8,4% so với cùng kỳ. Giá trị sản xuất công nghiệp (theo giá so sánh 2010) 6 tháng đầu năm 2014 ước thực hiện 8.857,5 tỷ đồng đạt 38,8% so kế hoạch và tăng 8,4% so với cùng kỳ.

c) Về Thương mại - Dịch vụ:

Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội 6 tháng đầu năm ước thực hiện 12.383,5 tỷ đồng, đạt 48,6% kế hoạch năm, tăng 7,7% so cùng kỳ.

Kim ngạch xuất khẩu là 348,33 triệu USD đạt 42,5% kế hoạch năm, tăng 6,7% so cùng kỳ năm trước. Kim ngạch nhập khẩu ước thực hiện 80,99 triệu USD, đạt 49,1% kế hoạch năm, tăng 4,4% so cùng kỳ.

Trong 6 tháng đầu năm tổng lượt khách tham quan du lịch trong tỉnh ước đạt 84.300 lượt khách (đạt 61,4% kế hoạch năm), khách quốc tế 2.200 lượt; doanh thu ước đạt 74,35 tỷ đồng (đạt 38,3% kế hoạch năm).

Công tác quản lý, kiểm tra, kiểm soát giá cả, thị trường, được tiến hành thường xuyên, liên tục, có hiệu quả, các vi phạm được xử lý kịp thời. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 6/2014 ước tăng 0,41% so với tháng trước, tăng 1,33% so với cuối năm 2013.

d) *Tài chính - tín dụng*

Tổng thu ngân sách 6 tháng đầu năm 2014 thực hiện 1.448 tỷ đồng (bao gồm thuế xuất nhập khẩu 84,6 tỷ đồng), giảm 5,1% so với cùng kỳ, đạt 36,2 % dự toán của HĐND tỉnh. Tổng chi ngân sách 6 tháng đầu năm 2014 thực hiện 2.942 tỷ đồng, tăng 36,4% so với cùng kỳ, đạt 48,6% dự toán của HĐND tỉnh.

Ước thực hiện 6 tháng tổng nguồn vốn huy động của các tổ chức tín dụng là 15.650 tỷ đồng tăng 8% so với cùng kỳ; tổng dư nợ ước thực hiện 23.500 tăng 12% so với cùng; tỷ lệ nợ xấu 1,2% giảm 0,83% so với cùng kỳ năm trước.

e) *Về thực hiện kế hoạch vốn đầu tư XDCB:*

Ước giải ngân vốn XDCB tập trung trong 6 tháng đầu năm 2014 là 308 tỷ đồng, đạt 30% kế hoạch; vốn Chương trình MTQG 23,5 tỷ đồng, đạt 25% kế hoạch; vốn trái phiếu Chính phủ 37,2 tỷ đồng, đạt 20% kế hoạch.

g) *Về phát triển doanh nghiệp:*

Thực hiện 6 tháng thu hút được 342 doanh nghiệp với tổng số vốn đăng ký 1.018 tỷ đồng tăng 41,9% về số doanh nghiệp, giảm 2,8% về số vốn đăng ký so với cùng kỳ. Đến nay, số doanh nghiệp đăng ký trên toàn tỉnh là 3.804 doanh nghiệp, số vốn đăng ký là 28.381 tỷ đồng. Số doanh nghiệp đăng ký giải thể, phá sản là 31 doanh nghiệp bằng 124% so cùng kỳ, số doanh nghiệp bị thu hồi giấy chứng nhận ĐKKD 157 doanh nghiệp bằng 91% so cùng kỳ. Về thu hút đầu tư nước ngoài 6 tháng đầu năm thu hút được 4 dự án với tổng vốn đăng ký 51,7 triệu USD (giảm 2 dự án, số vốn đăng ký bằng 80,4% so cùng kỳ 2013). Đến nay đã có 109 dự án FDI với số vốn đăng ký 905,111 triệu USD, số vốn thực hiện đầu tư 642,8 triệu USD bằng 71,1% tổng số vốn đăng ký.

2. *Văn hóa - xã hội:*

Lĩnh vực giáo dục, đào tạo, y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân, văn hóa, thông tin, thể dục thể thao, giải quyết việc làm và đào tạo nghề tiếp tục duy trì, thực hiện tốt các mục tiêu định hướng đã đề ra đầu năm. Khoa học công nghệ có nhiều tiến bộ trong chuyển giao các ứng dụng nghiên cứu để phục vụ sản xuất kinh doanh. Công tác quản lý tài nguyên, môi trường được đảm bảo. Chính sách đối với người có công, an sinh xã hội, xóa đói giảm nghèo, chính sách dân tộc được thực hiện đúng và đầy đủ, kịp thời, Công tác cải cách thủ tục hành chính được các ngành, các cấp coi là một nhiệm vụ trọng tâm.

3. *Quốc phòng - an ninh, đối ngoại*

a) *Về quốc phòng - an ninh*

Quốc phòng luôn được giữ vững đặc biệt quốc phòng trên toàn tuyến biên giới luôn đảm bảo tạo điều kiện ổn định và phát triển kinh tế. Các chủ trương, quan điểm chỉ đạo của Đảng, Nhà nước, các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp về công tác đảm bảo an ninh quốc gia, giữ gìn trật tự an toàn xã hội được thực hiện nghiêm túc. Trong những tháng đầu năm, tình hình biển Đông có nhiều diễn biến phức tạp xung quanh việc Trung Quốc hạ đặt giàn khoan HD-981 trái phép trên vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của Việt Nam, để phản đối hành động ngang ngược của Trung Quốc, công nhân làm việc tại một số Khu công nghiệp của tỉnh đã tự phát tổ chức đình công, tuần hành, tuy có một số hành động, thái độ quá khích của công nhân như la ó, ném đá vào một vài Công ty của doanh nghiệp Trung Quốc và Đài Loan nhưng đã được ngăn chặn kịp thời, đảm bảo các cuộc tuần hành diễn ra trong không khí ôn hòa và sau đó công nhân tiếp tục trở lại làm việc, thiệt hại gây ra rất nhỏ, không đáng kể.

b) Về quan hệ hợp tác và đối ngoại:

Tình hình quan hệ với các nước bạn Lào và Campuchia được duy trì và ngày càng mở rộng. Giữa các nước thường xuyên thông tin cho nhau về tình hình có liên quan, phối hợp tuần tra biên giới, bảo vệ cột mốc, hợp tác phòng chống các loại tội phạm như: ma túy, buôn lậu, buôn bán phụ nữ, trẻ em.....Công tác phân giới, cắm mốc triển khai đảm bảo tiến độ kế hoạch.

**Đánh giá chung:** Kinh tế - xã hội của tỉnh trong 6 tháng đầu năm 2014 tiếp tục bị ảnh hưởng bởi diễn biến phức tạp, khó lường của kinh tế thế giới và những bất ổn về an ninh trong khu vực, cùng với những khó khăn nội tại của kinh tế trong nước. Tuy nhiên, với sự nỗ lực của cả hệ thống chính trị, các doanh nghiệp và nhân dân trong tỉnh nêu kinh tế - xã hội 6 tháng đầu năm đã có những chuyển biến tích cực, đúng hướng. Kinh tế tiếp tục tăng trưởng, sản xuất nông nghiệp vẫn phát triển hợp lý với tốc độ tăng trưởng khá cao, sản xuất công nghiệp tiếp tục phục hồi, khu vực dịch vụ tăng so với cùng kỳ năm trước, thu hút đầu tư trong nước được cải thiện. Các lĩnh vực văn hóa - xã hội đáp ứng cơ bản mục tiêu, nhiệm vụ đề ra; các chính sách an sinh xã hội được ưu tiên, quan tâm; kỷ cương, hiệu quả, hiệu lực của bộ máy quản lý nhà nước đang từng bước được nâng lên; quốc phòng an ninh được giữ vững, trật tự an toàn xã hội được đảm bảo.

Mặc dù đạt được một số kết quả như trên, tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh còn nhiều khó khăn: Giá cả các loại nông sản chủ lực của tỉnh như: cao su, điều tiếp tục giảm, hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp còn gặp nhiều khó khăn, chưa được xử lý tận gốc. Thu ngân sách đạt thấp kéo theo việc giải quyết các nhu cầu chi theo dự toán gặp khó khăn, nợ đọng thuế có xu hướng ngày càng gia tăng, thu hút đầu tư nước ngoài sút giảm, đời sống nhân dân chưa được cải thiện đúng mức. Thực hiện đề án “một cửa điện tử” còn chậm, cải cách thủ tục hành chính có lúc có nơi chưa đáp ứng tốt yêu cầu của nhân dân và doanh nghiệp. Khiếu kiện đông người, vượt cấp còn diễn biến phức tạp. Tình hình tai nạn giao thông chưa có chiều hướng giảm mạnh.

## II. Dự kiến thực hiện các chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu năm 2014.

Trên cơ sở kết quả thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 6 tháng đầu năm 2014, dự kiến các chỉ tiêu chủ yếu của kế hoạch năm 2014 có khả năng đạt như sau:

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	KH 2014	Ước TH 6 tháng	Dự kiến cả năm	Ghi chú
1	Tốc độ tăng GDP (giá ss 2010)	%	10	9,9	10	

2	Tổng kim ngạch xuất khẩu	Tr.USD	820	348	785	
3	Tổng kim ngạch nhập khẩu	Tr.USD	165	81	165	
4	Tổng thu ngân sách	Tỷ đồng	4.000	1.448	3.500	
5	Tổng chi ngân sách	Tỷ đồng	6.055	2.942	6.894	
6	Tỷ lệ giảm sinh duy trì ở mức	%	0,7	0,4	0,4	
7	Tỷ lệ xã phường phổ cập THCS	%	100	100	100	
8	Tỷ lệ phổ cập mầm non 5 tuổi	%	76	51,35	76	
9	Tỷ lệ phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi	%	90	92,79	93	
10	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng	%	16	16,5	16,5	
11	Tỷ lệ trạm y tế đạt chuẩn quốc gia về y tế	%	55	55	55	
12	Số giường bệnh/vạn dân	Giường	23,5	23,5	23,5	
13	Số bác sĩ / vạn dân	Bác sĩ	6,2	5,82	6,2	
14	Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế	%	64	61	64	
15	Tỷ lệ giảm nghèo/năm	%	1		1	
16	Lao động được giải quyết việc làm	Người	31.200	20.050	31.200	
17	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	38	36	38	
18	Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị	%	<3,5	<3,5	<3,5	
19	Tỷ lệ hộ dân sử dụng điện	%	97		97	
20	Tỷ lệ dân số dùng nước hợp vệ sinh	%	89		89	
21	Tỷ lệ che phủ rừng (chung)	%	63,98	62,02	62,02	

### **III. Phương hướng, nhiệm vụ chủ yếu trong 6 tháng cuối năm 2014**

Để thực hiện thắng lợi mục tiêu, kế hoạch theo Nghị quyết của HĐND tỉnh về nhiệm vụ năm 2014 tạo đà thực hiện thắng lợi nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2015 và kế hoạch 5 năm 2011-2015, một số nhiệm vụ trọng tâm cần thực hiện trong 6 tháng cuối năm 2014 như sau

(1) Tập trung chỉ đạo, điều hành quyết liệt và nghiêm túc thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp Chương trình hành động số 44/CTr-UBND ngày 25/02/2014 của UBND tỉnh về thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 02/01/2014 của Chính phủ về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu chỉ đạo điều hành thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2014, có kiểm điểm, đánh giá cụ thể kết quả làm được.

(2) Các ngành, các cấp khẩn trương triển khai các nhiệm vụ tại Thông báo số 436/TB-VPCP ngày 05/12/2013 của Văn phòng Chính phủ về kết luận của Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng tại buổi làm việc với lãnh đạo tỉnh Bình Phước; phối hợp chặt chẽ thực hiện các nội dung chương trình hợp tác phát triển đã được ký kết với TP.Hồ Chí Minh, tỉnh Bình Dương, Tập đoàn công nghiệp cao su.

(3) Nông nghiệp và nông thôn: tạo điều kiện thuận lợi để đảm bảo kế hoạch gieo trồng trong năm, nâng cao chất lượng tăng trưởng, năng suất của cây trồng, vật nuôi. Thực hiện các giải pháp nhằm chủ động trong công tác phòng chống lụt, bão, ứng phó kịp thời và hiệu quả nhằm giảm mức thấp nhất thiệt hại do biến đổi khí hậu gây ra. Tiếp tục đẩy nhanh tiến độ thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới, trong đó tập trung vào những tiêu chí có tính trọng tâm, phù hợp với thực tế, đi đôi với thực hiện đầu tư cơ sở hạ tầng.

(4) Trên cơ sở kết quả điều tra thực trạng khó khăn của doanh nghiệp, tập trung tháo gỡ khó khăn bằng những biện pháp cụ thể để doanh nghiệp phát triển, tăng năng lực sản xuất kinh doanh như : triển khai kịp thời các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp của Chính phủ, tăng cường hơn nữa xúc tiến thương mại, xúc tiến đầu tư... để thu hút đầu tư, tạo điều kiện doanh nghiệp tiếp cận thị trường. Xác định các đối tượng cùng loại khó khăn như : khó khăn về tiếp cận vốn ...để tổ chức đối thoại với ngành chức năng tìm biện pháp tháo gỡ. Thực hiện cải cách mạnh mẽ, đồng bộ hơn nữa các thủ tục hành chính liên quan đến đầu tư, đến doanh nghiệp.

(5) Phấn đấu huy động ngân sách ở mức phấn đấu cao nhất, trong đó chú trọng đến các giải pháp quyết liệt trong xử lý, thu hồi nợ đọng thuế. Tổ chức điều hành chi ngân sách theo dự toán và khả năng thu ngân sách, hạn chế phát sinh ngoài dự toán, nghiêm túc thực hiện kỷ luật ngân sách, tiết kiệm, chống lãng phí.

(6) Tăng cường công tác đôn đốc tiến độ thi công, đảm bảo cung cấp vốn để giải ngân hết kế hoạch vốn đầu tư phát triển thuộc ngân sách nhà nước năm 2014 được giao. Tăng cường công tác chỉ đạo, thường xuyên kiểm tra việc điều hành, tổ chức thực hiện các dự án trọng điểm. Triển khai thực hiện tốt công tác xây dựng kế hoạch năm 2015 và kế hoạch trung hạn 2016-2020.

(7) Củng cố các kết quả đã đạt được, đồng thời tiếp tục bám sát các nhiệm vụ, giải pháp đã đề ra vào đầu năm để thực hiện hoàn thành mục tiêu, kế hoạch năm 2014 trên các lĩnh vực văn hóa, xã hội, khoa học – công nghệ, môi trường.... Ưu tiên thực hiện đầy đủ, kịp thời các chính sách an sinh xã hội, đặc biệt là chính sách đối với người có công, gia đình chính sách, các hộ nghèo và các đối tượng bảo trợ xã hội.

(8) Tăng cường hơn nữa tính hiệu lực, hiệu quả của bộ máy quản lý nhà nước, bảo đảm tính nhất quán, giữa chủ trương và hành động. Tiếp tục triển khai thực hiện Đề án

“một cửa điện tử” và tiếp tục cải cách thủ tục hành chính trên tất cả các lĩnh vực, triển khai tốt công tác công bố, công khai bộ thủ tục hành chính ở các ngành, các cấp. Đẩy mạnh thực hiện các giải pháp để nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI). Tập trung giải quyết dứt điểm các vụ khiếu kiện kéo dài, xử lý kịp thời các vụ khiếu kiện đông người ngay tại cơ sở, hạn chế khiếu kiện vượt cấp.

(9) Đảm bảo tốt công tác quốc phòng đặc biệt là tăng cường quản lý và bảo vệ tuyến biên giới. Tiếp tục thực hiện tốt Nghị quyết số 28-NQ/TW của Ban Chấp hành TW (khóa XI) về “Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới”. Kết hợp chặt chẽ giữa củng cố quốc phòng, an ninh với phát triển kinh tế - xã hội. Tăng cường công tác phòng, chống các loại tội phạm, giữ gìn an ninh, trật tự an toàn xã hội, bảo đảm trật tự an toàn giao thông, phấn đấu hơn nữa để giảm tai nạn giao thông trên cả 3 tiêu chí. Tăng cường công tác đối ngoại, hữu nghị, hợp tác, phát triển với các quốc gia, vùng lãnh thổ có quan hệ với tỉnh.

## Phần thứ hai

### KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2015

#### I. Mục tiêu tổng quát:

Đẩy mạnh thực hiện các đột phá chiến lược, tái cơ cấu kinh tế gắn với đổi mới mô hình phát triển và nâng cao hiệu quả, bảo đảm nền kinh tế phát triển bền vững và tăng trưởng hợp lý. Thực hiện tốt các mục tiêu an sinh xã hội, phúc lợi xã hội và cải thiện đời sống nhân dân. Mở rộng và nâng cao hiệu quả công tác đối ngoại và hội nhập quốc tế. Tăng cường quốc phòng an ninh, bảo đảm giữ vững chủ quyền quốc gia, an ninh chính trị và trật tự, an toàn xã hội. Đẩy mạnh cải cách hành chính và phòng, chống tham nhũng, lãng phí.

#### II. Dự kiến các chỉ tiêu chủ yếu của năm 2015.

Căn cứ dự kiến kết quả thực hiện các chỉ tiêu năm 2014, dự kiến một số chỉ tiêu chủ yếu có tính định hướng để xây dựng kế hoạch năm 2015.

##### 1. Các chỉ tiêu kinh tế:

1.1 Tổng sản phẩm trong nước (GDP) tăng khoảng 10,5-11%.

1.2 Kim ngạch xuất khẩu: 880 triệu USD (tăng 12,1% so với ước thực hiện năm 2014).

1.3 Kim ngạch nhập khẩu: 170 triệu USD (năm 2014 thực hiện 165 triệu USD)

1.4 Thu ngân sách (cả thu nội và xuất nhập khẩu) là 4.000 tỷ đồng (tăng 14,3% so với ước thực hiện năm 2014).

1.5 Tổng chi ngân sách 6.500 tỷ đồng

##### 2. Các chỉ tiêu xã hội, môi trường.

2.1 Tỷ lệ giảm sinh duy trì ở mức 0,4%

2.2 Tỷ lệ xã đạt phổ cập THCS duy trì 100%.

2.3 Tỷ lệ phổ cập mầm non 5 tuổi: 92,7%

2.4 Tỷ lệ phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi: 100%

2.5 Tỷ lệ hộ nghèo giảm trong năm là 1% (năm 2014 thực hiện 1%).

2.6 Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng dưới 5 tuổi còn 16% (năm 2014 còn 16,5%)

2.7 Tỷ lệ trạm y tế đạt chuẩn quốc gia về y tế 95 % (năm 2014 thực hiện 55%)

2.8 Số giường bệnh trên vạn dân đạt 25 giường (năm 2014 thực hiện 23,5 giường/vạn dân).

2.9 Số bác sĩ trên vạn dân là 6,5 bác sĩ (năm 2014 thực hiện 6,2 bác sĩ).

2.10 Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế 72% (năm 2014 thực hiện 63%).

2.11 Giải quyết việc làm cho 32.200 lao động (năm 2014 thực hiện 31.200 lao động).

2.12 Tỷ lệ lao động được qua đào tạo là 40% (năm 2014 thực hiện 38%).

2.13 Tỷ lệ thất nghiệp thành thị <3,5% .

2.14 Tỷ lệ dân số sử dụng điện 98% (năm 2014 thực hiện 97%).

2.16 Tỷ lệ dân số sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 90% (năm 2014 thực hiện 89%).

2.17 Tỷ lệ che phủ rừng (chung) là 63,98% (năm 2014 thực hiện 62,02%).

### **III. ĐỊNH HƯỚNG NHIỆM VỤ PHÁT TRIỂN NGÀNH VÀ LĨNH VỰC**

Tập trung thực hiện quyết liệt, hiệu quả những nhiệm vụ, giải pháp còn lại của kế hoạch 05 năm đã được đề ra trong Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ IX, các Chương trình hành động thực hiện các Nghị quyết của Đảng, Chính phủ và Kế hoạch 5 năm 2011-2015. Phấn đấu các chỉ tiêu kinh tế - xã hội năm 2015 được thực hiện bằng và vượt chỉ tiêu kế hoạch năm 2014.

#### **1. Về phát triển kinh tế**

a) Triển khai đề án tổng thể tái cơ cấu nền kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình phát triển và các đề án tái cơ cấu ngành, lĩnh vực theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh. Hoàn thiện quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội tỉnh. Phấn đấu đạt tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trong tỉnh (GRDP) 10,5-11%.

b) Thực hiện tái cơ cấu nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới, khuyến khích đưa khoa học công nghệ vào sản xuất; chủ động sản xuất giống cây trồng, vật nuôi; đẩy mạnh xây dựng các mô hình sản xuất theo hướng liên kết chặt chẽ giữa kinh tế hộ với doanh nghiệp, với thị trường để đưa nông nghiệp lên sản xuất quy mô lớn, giá trị tăng cao; khuyến khích hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định 210/2013/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2013 về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.

c) Thực hiện tái cơ cấu công nghiệp, ưu tiên phát triển các sản phẩm công nghiệp có lợi thế cạnh tranh, công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp phục vụ phát triển nông nghiệp và kinh tế nông thôn. Rà soát, nâng cao hiệu quả các khu kinh tế, các khu, cụm công nghiệp, bảo đảm an toàn, an ninh cho doanh nghiệp hoạt động sản xuất, kinh doanh. Đẩy mạnh các hoạt động ứng dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại vào sản xuất. Tiếp tục tháo gỡ khó khăn, vướng mắc để thúc đẩy sản xuất, kinh doanh.

d) Tập trung phát triển mạnh thị trường trong nước, triển khai thực hiện có hiệu quả các chương trình thúc đẩy xuất khẩu sản phẩm chủ lực của tỉnh. Tăng cường công tác tuyên truyền, quảng bá, tiếp thị để nâng cao vị thế và uy tín của hàng hóa sản xuất. Chủ động xây dựng các chương trình phát triển sản xuất hàng hóa của tỉnh. Tiếp tục tạo điều kiện phát triển một số ngành dịch vụ có giá trị gia tăng cao như du lịch, viễn thông, công nghệ thông tin, tài chính, ngân hàng, bảo hiểm và các dịch vụ khác hỗ trợ kinh doanh. Tăng cường quản lý thị trường, chống buôn lậu, gian lận thương mại, hàng giả, đầu cơ nâng giá, gây rối loạn thị trường. Thực hiện các biện pháp bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, xử lý nghiêm các vi phạm.

e) Thúc đẩy quá trình tái cơ cấu đầu tư công theo hướng loại bỏ những dự án chưa thực sự cấp bách, triển khai thực hiện tốt Luật Đầu tư công. Luật hiện tốt Luật Đầu thầu để lựa chọn các nhà thầu có đủ năng lực, uy tín, khắc phục tình trạng yếu kém về năng lực tài chính, thi công, yếu kém về công nghệ, kéo dài thời gian thi công như hiện nay. Khuyến khích và tạo điều kiện cho các thành phần kinh tế, kể cả đầu tư nước ngoài tham gia đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng. Tăng cường kiểm tra, giám sát, thanh tra, quản lý thống nhất, bảo đảm các dự án đầu tư phải theo quy hoạch, kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

f) Tập trung cải thiện môi trường kinh doanh, đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính; tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong cơ quan nhà nước. Nâng cao trách nhiệm của các cơ quan hành chính nhà nước, bảo đảm công khai, minh bạch trong thủ tục hành chính và thông tin doanh nghiệp, phấn đấu nâng điểm chỉ số cạnh tranh cấp tỉnh.

g) Tiếp tục đẩy mạnh tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước. Doanh nghiệp nhà nước chỉ tập trung vào lĩnh vực then chốt, thiết yếu, địa bàn quan trọng, quốc phòng và an ninh. Thực hiện cổ phần hóa công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Bình Phước, Công ty TNHH MTV Xây dựng Bình Phước.

h) Xây dựng dự toán thu với cơ cấu hợp lý, huy động tốt các khoản thu qua hệ thống thuế gắn với giảm mạnh tình trạng nợ đọng thuế kéo dài. Xây dựng dự toán chi đầy đủ, nhất là các khoản chi thực hiện chính sách đặc thù, tăng cường quản lý, kiểm soát chặt chẽ ngân sách nhà nước. Thực hiện tái cơ cấu nợ vay tập trung xử lý nợ xấu, tập trung cho vay các doanh nghiệp trong tỉnh góp phần thúc đẩy sản xuất kinh doanh và tăng trưởng kinh tế.

## 2. Về phát triển xã hội

a) Tập trung triển khai đồng bộ các chính sách đối với người có công, dạy nghề, giải quyết việc làm, bảo trợ xã hội, giảm nghèo bền vững và bảo đảm an sinh xã hội, nhất là đối với vùng sâu, vùng xa, đồng bào dân tộc và các xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn. Thực hiện hiệu quả các cơ chế, chính sách hỗ trợ sản xuất, đời sống đối với đồng bào dân tộc thiểu số. Nâng cao hiệu quả dạy nghề gắn với giải quyết việc làm, chủ động đào tạo cung cấp lao động có tay nghề, trình độ cho các khu kinh tế, khu công nghiệp tập trung. Tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện chính sách lao động, an toàn lao động và đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động.

b) Củng cố và nâng cao hiệu quả mạng lưới y tế dự phòng, chủ động phòng, chống dịch bệnh, không để dịch xảy ra. Thực hiện hiệu quả các cơ chế, chính sách và lộ trình bảo hiểm y tế toàn dân. Tăng cường thanh tra, kiểm tra chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm.

c) Triển khai thực hiện hiệu quả Chiến lược phát triển giáo dục và Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết Trung ương 8 (Khóa XI) về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo. Đẩy mạnh việc thực hiện công tác xã hội hóa giáo dục. Nâng cao chất lượng giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học, nhất là các trường ngoài công lập, chất lượng đào tạo nguồn nhân lực. Tập trung xây dựng và phát triển đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục. Tiếp tục thực hiện các biện pháp nâng cao tỷ lệ và chất lượng lao động qua đào tạo. Đẩy mạnh thực hiện Chiến lược phát triển dạy nghề, nâng cao chất lượng dạy nghề, tăng cường gắn kết giữa dạy nghề với thị trường lao động và sự tham gia của doanh nghiệp.

d) Tiếp tục triển khai Nghị quyết Trung ương 6 (khóa XI) và Chiến lược về phát triển khoa học và công nghệ; tập trung thực hiện có hiệu quả các chương trình quốc gia

về đổi mới công nghệ, phát triển công nghệ cao. Tăng cường quản lý do lường chất lượng và sở hữu trí tuệ; hỗ trợ địa phương và doanh nghiệp trong việc xác lập, bảo vệ và khai thác quyền sở hữu trí tuệ.

e) Triển khai thực hiện Nghị quyết Trung ương 9 về văn hóa; đẩy mạnh xây dựng nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại. Củng cố và xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh. Thực hiện xã hội hóa các hoạt động văn hóa, thể dục, thể thao. Tăng cường quản lý các lễ hội, hoạt động văn hóa, thể thao; hạn chế tối đa việc sử dụng ngân sách nhà nước để tổ chức lễ hội. Tích cực đấu tranh ngăn chặn các tệ nạn xã hội, nhất là ma túy, mại dâm.

f) Thực hiện tốt các chính sách dân tộc, tôn giáo. Chú trọng công tác chăm sóc và bảo vệ trẻ em, gia đình, bình đẳng giới. Thực hiện có hiệu quả Chiến lược phát triển gia đình Việt Nam.

### **3. Về quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu**

Kiểm soát chặt chẽ các nguồn gây ô nhiễm, nhất là tại các khu, cụm công nghiệp, lưu vực sông, cơ sở sản xuất có nguy cơ gây ô nhiễm; xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng. Đẩy mạnh thanh tra, kiểm tra, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm pháp luật về quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường.

Đẩy mạnh xã hội hóa hoạt động bảo vệ môi trường; thúc đẩy phát triển, sử dụng năng lượng mới, năng lượng sạch, năng lượng tái tạo. Tăng cường khả năng điều tiết các nguồn nước, sử dụng nước tiết kiệm, tăng cường khả năng tích nước cho mùa khô.

Làm tốt công tác bảo vệ và phát triển rừng. Nâng cao khả năng phòng chống và khắc phục hậu quả thiên tai, tìm kiếm cứu nạn.

### **4. Về cải cách hành chính; phòng chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.**

Tiếp tục thực hiện đồng bộ, hiệu quả Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước. Tập trung đơn giản hóa thủ tục hành chính, giấy tờ công dân và các cơ sở dữ liệu liên quan đến quản lý dân cư. Nhân rộng cơ chế một cửa. Đẩy mạnh cải cách chế độ công vụ, công chức, xác định vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức, chức danh nghề nghiệp viên chức; tiếp tục thực hiện tinh giản biên chế. Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý nhà nước, triển khai một cửa điện tử ở 8 huyện, thị còn lại và một số sở ngành. Xử lý nghiêm các hành vi tiêu cực, nhũng nhiễu, vi phạm pháp luật trong hoạt động công vụ.

Nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo. Triển khai thực hiện Luật tiếp công dân. Đề cao trách nhiệm của lãnh đạo cấp ủy, chính quyền địa phương trong công tác tiếp dân và giải quyết khiếu nại, tố cáo; xử lý vụ việc ngay từ cơ sở, không để phát sinh thành điểm nóng; tập trung xử lý dứt điểm các vụ việc tồn đọng, phức tạp, kéo dài.

### **5. Về quốc phòng, an ninh; công tác đối ngoại và hội nhập quốc tế.**

Tăng cường chủ động nắm chắc và dự báo sát tình hình; kiên quyết kiểm soát chặt chẽ các đối tượng xấu, chủ mưu cầm đầu kích động, xử lý kịp thời, bảo đảm an ninh trật tự và an toàn tính mạng, tài sản và điều kiện sản xuất, kinh doanh bình thường của mọi cá nhân, tổ chức, nhất là doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

Triển khai có hiệu quả các chương trình mục tiêu quốc gia về phòng chống tội phạm, ma túy, mua bán người. Kiên quyết triệt phá các băng nhóm tội phạm. Thực hiện

quyết liệt Chiến lược quốc gia về bảo đảm trật tự an toàn giao thông đường bộ và các giải pháp đồng bộ đã đề ra về an toàn giao thông. Xử lý nghiêm các vi phạm.

Tiếp tục thực hiện có hiệu quả đường lối, chính sách đối ngoại và hội nhập quốc tế của Đảng và Nhà nước; tăng cường quan hệ hữu nghị hợp tác giữa tỉnh với các tỉnh bạn Lào, Campuchia. Thực hiện tốt các chương trình hợp tác với các tỉnh, thành và các tổ chức kinh tế đã ký kết.

#### 6. Về công tác thông tin tuyên truyền

Các cấp, các ngành phải thường xuyên cung cấp thông tin kịp thời cho các cơ quan thông tin đại chúng, trước hết là các thông tin về chủ trương, đường lối, cơ chế, chính sách, pháp luật của Nhà nước, thông tin về tình hình kinh tế - xã hội, môi trường đầu tư và các thông tin liên quan đến tình hình trong nước và quốc tế, bảo vệ chủ quyền biển, đảo,... để nhân dân hiểu rõ về tình hình và chính sách của Đảng, Nhà nước; từ đó tạo sự đồng thuận trong nhân dân, chung sức chung lòng thực hiện tốt các mục tiêu trên cơ sở kế hoạch đã đề ra.

Trên đây là nội dung xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2015, UBND tỉnh Bình Phước báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính xem xét./.

#### Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ KH&ĐT, Bộ Tài chính;
- TTTU, TTHĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ngành, UBND các huyện, thị;
- LĐVP, các phòng KTTH, PTN, VX, NC;
- Lưu VT.



Phạm Văn Tòng

## CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ TỔNG HỢP

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2013	Năm 2014			Kế hoạch 2015	Ước thực hiện 2014 so với thực hiện 2013 (%)	Kế hoạch 2015 so với ước thực hiện 2014 (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm			
1	2	3	4	5	6	7	8	9=7/4	10=8/7
1	Tổng giá trị gia tăng (giá so sánh năm 2010)	Tỷ đồng	27.917,97	30.700	13.742	30.700	34.000	109,97	110,75
	<i>Trong đó:</i>								
	+ Nông, lâm nghiệp, thuỷ sản	Tỷ đồng	10.509,61	11.000	5.580	11.000	11.600	104,67	105,45
	+ Công nghiệp và xây dựng	Tỷ đồng	7.213,09	8.200	3.192	8.200	9.400	113,68	114,63
	+ Dịch vụ	Tỷ đồng	10.195,27	11.500	4.970	11.500	13.000	112,80	113,04
2	Tổng giá trị gia tăng (giá hiện hành)	Tỷ đồng	38.521,25	43.165	18.610	43.165	48.700	112,06	112,82
	<i>Trong đó:</i>								
	+ Nông, lâm nghiệp, thuỷ sản	Tỷ đồng	13.896,67	14.450	6.950	14.450	15.200	103,98	105,19
	+ Công nghiệp và xây dựng	Tỷ đồng	9.677,22	11.235	3.990	11.235	13.100	116,10	116,60
	+ Dịch vụ	Tỷ đồng	14.947,36	17.480	7.670	17.480	20.400	116,94	116,70
3	Giá trị gia tăng bình quân đầu người	Triệu đồng	41,79	45,83		45,95	51,24		
4	Cơ cấu Tổng giá trị gia tăng theo ngành kinh tế (giá hiện hành)								
	- Nông, lâm nghiệp, thuỷ sản	%	36,08	33,48	37,35	33,48	31,21		
	- Công nghiệp và xây dựng	%	25,12	26,02	21,44	26,02	26,90		
	- Dịch vụ	%	38,80	40,50	41,21	40,50	41,89		
5	Cơ cấu Tổng giá trị gia tăng theo thành phần kinh tế (giá hiện hành)								
	- Quốc doanh Trung ương +Địa phương	%	28,62	25		25	23		

TT	Chi tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2013	Năm 2014			Kế hoạch 2015	Ước thực hiện 2014 so với thực hiện 2013 (%)	Kế hoạch 2015 so với ước thực hiện 2014 (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm			
1	2	3	4	5	6	7	8	9=7/4	10=8/7
	- Kinh tế ngoài quốc doanh	%	68,33	70		70	71		
	- Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	%	3,05	5		5	6		
6	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng trên địa bàn	Tỷ đồng	20.594	25.500	12.384	25.500	30.500	123,82	119,61
7	Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa trên địa bàn	Triệu USD	700,00	820	348,30	785	880	112,14	112,10
	Trong đó: Xuất khẩu địa phương (quản lý)	Triệu USD	700,00	820	348,30	785	880	112,14	112,10
8	Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa trên địa bàn	Triệu USD	155,50	165	81,00	165	170	106,11	103,03
	Trong đó: Nhập khẩu địa phương (quản lý)	Triệu USD	155,50	165	81,00	165	170	106,11	103,03
9	Thu Ngân sách Nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng	3.658	4.000	1.448	3.500	4.000	95,68	114,29
10	Ngân sách Trung ương bổ sung cho ngân sách địa phương (hoặc điều tiết về Ngân sách Trung ương)	Tỷ đồng	1.926,00	2.197,00	1.570,00	3.410,00	3.751,00	177,05	110,00
11	Chi ngân sách địa phương	Tỷ đồng	6.002	6.055,00	2.942	6.894	6.500,00	114,86	94,28
12	Tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn	Tỷ đồng	12.897,79	14.500,00	6.221,29	14.500	17.000	112,42	117,24

Biểu số 2

Tỉnh Bình Phước

## CÁC CHỈ TIÊU NÔNG NGHIỆP, CÔNG NGHIỆP, DỊCH VỤ, XUẤT NHẬP KHẨU

TT	Chi tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2013	Năm 2014			Kế hoạch 2015	Ước thực hiện 2014 so với thực hiện 2013 (%)	Kế hoạch 2015 so với ước thực hiện 2014 (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
<b>A NÔNG LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN</b>									
1	Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản (Theo giá cố định 2010)	Tỷ đồng	18.494,10	19.400,00	9.028,07	19.500	20.572	105,44	105,50
	- Nông nghiệp	Tỷ đồng	18.275,30	19.200,00	8.935,39	19.343	20.410	105,84	105,52
	+ Trồng trọt	Tỷ đồng	16.004,50	16.870,00	7.653,91	16.860	17685	105,35	104,89
	+ Chăn nuôi	Tỷ đồng	2.235,50	2.275,00	1.254,76	2.430	2670	108,70	109,88
	+ Dịch vụ	Tỷ đồng	35,30	55,00	26,72	53	55	150,14	103,77
	- Lâm nghiệp	Tỷ đồng	74,10	10,00	15,96	45	48	60,73	106,67
	- Thủy sản	Tỷ đồng	144,70	190,00	76,72	112	114	77,40	101,79
	+ Nuôi trồng	Tỷ đồng	128,80	175,00	69,07	102	104	79,19	101,96
	+ Khai thác	Tỷ đồng	15,90	15,00	7,65	10	10	62,89	100,00
2	Sản phẩm chủ yếu								
	- Sản lượng lương thực có hạt	Tấn	64.250	61.632	13.254	59.470	58.780	92,56	98,84
	Trong đó: Thóc	Tấn	44.870	47.845	11.436	45.683	46.192	101,81	101,11
	- Cà phê nhân	Tấn	24.900	24.849	16.542	25.270	24.850	101,49	98,34
	- Cao su mủ khô	Tấn	264.902	297.044	81.588	265.490	284.760	100,22	107,26
	- Hạt điều	Tấn	123.279	128.596	189.734	189.735	192.430	153,91	101,42
	- Hạt tiêu	Tấn	24.554	25.842	25.920	25.920	26.480	105,56	102,16
	- Mía	Tấn	10.000	9.531	-	9.530	9.900	95,30	103,88
	- Khoai mì	Tấn	439.990	369.183	-	369.180	330.000	83,91	89,39
	- Khoai lang	Tấn	2.813	2.896	862	2.895	2.640	102,92	91,19
3	Lâm nghiệp								
	- Khoán quản lý bảo vệ rừng	Ha	33.093	33.170	33.170	33.170	33.142	100,23	99,92
	- Khoanh nuôi rừng tái sinh	Ha	115	115	115	115	115	100,00	100,00
	- Trồng cây phân tán	Cây	50.000	20.000	0,00	17.317	15.000	34,63	86,62

TT	Chi tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2013	Năm 2014			Kế hoạch 2015	Ước thực hiện 2014 so với thực hiện 2013 (%)	Kế hoạch 2015 so với ước thực hiện 2014 (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	- Tỷ lệ che phủ rừng								
	+ Tỷ lệ che phủ rừng tự nhiên và rừng trồng	%	20,92	23,19	22,42	22,42	23,19	107,17	103,43
	+ Tỷ lệ che phủ của rừng tự nhiên, rừng trồng và cây CNLN đa mục đích	%	60,11	63,98	62,02	62,02	63,98	103,18	103,16
<b>4</b>	<b>Chăn nuôi</b>								
	- Thị hơi các loại	Nghìn tấn	52,90	55,3		61	68	115,31	111,48
	- Đàn trâu	Con	14.365	13.580	14.061	13.860	14.040	96,48	101,30
	- Đàn bò	Con	29.123	28.000	29.705	29.000	29.400	99,58	101,38
	- Đàn lợn	Con	258.143	288.650	249.220	255.700	265.830	99,05	103,96
	- Gia cầm, thủy cầm	Ngàn con	3.856	4.090	3.562	4.090	4.220	106,07	103,18
	- Sản lượng đánh bắt và nuôi trồng thủy, hải sản	Tấn	5.176	6.995	2.688	4.006	4.083	77,40	101,92
	Chia ra:								
	+ Sản lượng nuôi trồng thủy sản	Tấn	4.777	6.600	2.496	3.773	3.848	78,98	101,99
	+ Sản lượng khai thác hải sản	Tấn	399	395	192	233	235	58,40	100,86
<b>B</b>	<b>CÔNG NGHIỆP</b>								
<b>1</b>	<b>Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) so với cùng kỳ theo gốc 2010</b>	%	<b>110,03</b>	<b>113,38</b>	<b>108,40</b>	<b>112,72</b>	<b>113,5503</b>		
	- Công nghiệp khai khoáng	%	96,49	100,00	95,80	98	100		
	- Công nghiệp chế biến chế tạo	%	110,42	115,00	109,00	114	115		
	- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước	%	107,55	107,00	104,50	108	108		
	- Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	%	109,29	110,00	104,3	110	110		
<b>2</b>	<b>Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu</b>								
	- Hạt điều nhân	Tấn	72.444	60.000	25.205	60.000	65.000	82,82	108,33
	- Tinh bột mỳ, bột dong riêng	Tấn	78.511	100.000	53.750	107.500	115.000	136,92	106,98

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2013	Năm 2014			Kế hoạch 2015	Ước thực hiện 2014 so với thực hiện 2013 (%)	Kế hoạch 2015 so với ước thực hiện 2014 (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	- Đá xây dựng các loại	1000 m <sup>3</sup>	691	850	322	650	700	94,03	107,69
	- Gạch nung các loại	1000 viên	110.000	120.000	60.000	120.000	130.000	109,09	108,33
	- Xi măng	Tấn	784.000	950.000	455.000	910.000	950.000	116,07	104,40
	- Clinke	Tấn	1.761.000	1.700.000	850.000	1.700.000	1.700.000	96,54	100,00
	- Điện sản xuất	Triệu Kwh	1.707	1.750	616	1.750	1.750	102,52	100,00
C	<b>DỊCH VỤ</b>								
	- Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng (giá hiện hành)	Tỷ đồng	20.594	25.500	12.384	25.500	30.500	123,82	119,61
D	<b>XUẤT NHẬP KHẨU</b>								
	- Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu								
	+ Cao su thành phẩm	Tấn	117.608	130.000	56.683	130.000	130.000	110,54	100,00
	+ Hạt điều nhân	Tấn	20.910	21.000	12.938	25.000	26.000	119,56	104,00
	+ Hàng nông sản khác	1000 USD	63.643	70.000	29.981	85.000	90.000	133,56	105,88
	+ Hàng điện tử	1000 USD	26.036	35.000	3.546	20.000	30.000	76,82	150,00
	+ Sản phẩm bằng gỗ	1000 USD	37.107	45.000	18.712	45.000	50.000	121,27	111,11
	+ Hàng dệt may	1000 USD	43.649	55.000	16.037	55.000	60.000	126,01	109,09
	+ Hàng hóa khác	1000 USD	67.154	75.000	53.795	100.000	120.000	148,91	120,00
	- Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu								
	+ Hạt điều thô	Tấn	4.037	7.000	-	5.000	6.000	123,85	120,00
	+ Bột mỳ	Tấn	5.750	850	-	4.000	5.000	69,57	125,00
	+ Hàng linh kiện điện tử	1000 USD	26.268	35.000	2.509	30.000	35.000	114,21	116,67
	+ Hàng hóa khác	1000 USD	85.413	90.000	53.178	130.000	150.000	152,20	115,38

**Biểu số 3**

**Tỉnh Bình Phước**

**CÁC CHỈ TIÊU XÃ HỘI**

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2013	Năm 2014			Kế hoạch 2015	Ước thực hiện 2014 so với thực hiện 2013 (%)	Kế hoạch 2015 so với ước thực hiện 2014 (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm			
1	2	3	4	5	6	7	8	9=7/4	10=8/7
<b>I</b>	<b>DÂN SỐ</b>								
	- Dân số trung bình	Triệu người	921,832	941,937		939,371	950,446	101,9	101,2
	- Tỷ lệ tăng dân số	%	1,00	2,18		1,90	1,18		
	- Mức giảm tỷ lệ sinh	‰	0,65	0,70		0,40	0,40		
	- Tỷ số giới tính khi sinh (số bé trai so với 100 bé gái)		107	108		108	107		
	- Tuổi thọ trung bình	Tuổi	73	73	73	73	73	100,0	100,0
<b>II</b>	<b>LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM</b>								
	- Tổng số lao động đang làm việc	Ngh.người	447,5	465,6	443,6	465,6	491,8	104,1	105,6
	- Số lao động được tạo việc làm	Ngh.người	36,489	31,200	20,050	31,200	32,200	85,5	103,2
	<i>Trong đó: Nữ</i>	Ngh.người	18,317	16,095	10,065	16,095	16,164	87,9	100,4
	- Số lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Người	96	200	25	120	200	125,0	166,7
	- Tỷ lệ lao động được đào tạo so với tổng số lao động	%	35	38	36	38	40		
<b>III</b>	<b>GIẢM NGHÈO</b>								
	- Tổng số hộ của toàn tỉnh/thành phố	Nghìn hộ	230,458	239,850		239,850	243,860	104,1	101,7
	- Số hộ nghèo	Nghìn hộ	10,624	8,395		8,395	6,097	79,0	72,6
	- Tỷ lệ hộ nghèo	%	4,5	3,5		3,5	2,5		

TT	Chi tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2013	Năm 2014			Kế hoạch 2015	Ước thực hiện 2014 so với thực hiện 2013 (%)	Kế hoạch 2015 so với Ước thực hiện 2014 (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm			
I	2	3	4	5	6	7	8	9=7/4	10=8/7
- Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo	%	1,09		1		1	1		
- Số hộ thoát nghèo	Nghìn hộ	3,804	2,229		2,229	2,298	2,298	58,60	27,71
<b>IV</b>	<b>CUNG CẤP CÁC DỊCH VỤ CƠ SỞ HẠ TẦNG THIẾT YÊU</b>								
- Tổng số xã của toàn tỉnh/thành phố	Xã	111	111	111	111	111	111	100	100
<i>Trong đó:</i>									
+ Số xã đặc biệt khó khăn (theo tiêu chuẩn của Chương trình 135)	Xã	10	9	9	9	21		90	233
+ Số xã có đường ô tô đến trung tâm	Xã	111	111	111	111	111	111	100	100
+ Tỷ lệ xã có đường ô tô đến trung tâm	%	100	100	100	100	100	100		
+ Số xã có trạm y tế	Xã	111	111	111	111	111	111	100	100
+ Tỷ lệ xã có trạm y tế	%	100	100	100	100	100	100		
+ Số xã có bưu điện văn hoá xã	Xã	67	67	67	67	67	67	100	100
+ Tỷ lệ xã có bưu điện văn hoá xã	%	60,40	60,40	60,40	60,40	60,40	60,40		
+ Số xã có chợ xã, liên xã	xã	52	53	53	53	54		102	102
+ Tỷ lệ xã có chợ xã, liên xã	%	47	48	48	48	49			
- Số hộ được sử dụng điện	Nghìn hộ	221,470	232,655		232,655	238,983		105,1	102,7
- Tỷ lệ hộ được sử dụng điện	%	96	97		97	98		100,9	101,0
- Số hộ được sử dụng nước sạch	Nghìn hộ	202,803	213,467		213,467	219,474		105,3	102,8
- Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch	%	88	89		89	90		101,1	101,1
<i>Trong đó:</i>									
+ Khu vực thành thị	%	56	54	55,8	54	54		96,4	100,0
+ Khu vực nông thôn	%	32	35	33,2	35	36		109,4	102,9

TT	Chi tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2013	Năm 2014			Kế hoạch 2015	Ước thực hiện 2014 so với thực hiện 2013 (%)	Kế hoạch 2015 so với ước thực hiện 2014 (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm			
I	2	3	4	5	6	7	8	9=7/4	10=8/7
	- Tỷ lệ dân số nông thôn được cấp nước hợp vệ sinh	%	87	89	88	89	90	102,3	101,1
	- Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch	%	56	54	56	54	54	96,4	100,0
V	Y TẾ - XÃ HỘI								
	- Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	61	63	61	63	72		
	- Số người tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc	Nghìn người	470	597,243		597,243	602,874	127,1	100,9
	- Số giường bệnh/10.000 dân (không tính giường trạm y tế xã)	Giường	23	23,5	23,5	23,5	25,0	102,2	106,4
	- Số bác sỹ/10.000 dân	Bác sỹ	5,8	6,2	5,8	6,2	6,5	106,9	104,8
	- Tỷ lệ trạm y tế đạt chuẩn quốc gia về y tế (theo chuẩn mới 2011-2020)	%	50	55		55	95		
	- Tỷ lệ tử vong trẻ em dưới 5 tuổi	%	3,88	21,1	3,6	3,6	15		
	- Tỷ lệ tử vong trẻ em dưới 1 tuổi	%	2,85	15,5	2,3	2,4	<12		
	- Tỷ lệ suy dinh dưỡng của trẻ em dưới 5 tuổi	%	16,7	16,5	16,5	16,5	16		
	- Tỷ suất chết mẹ/100.000 trẻ đẻ sống	Ca	17	<40	27,0	30,0	<40		
	- Số xã, phường đạt tiêu chuẩn phù hợp với trẻ em	xã, phường	71	72		72	73	101,4	101,4
	- Tỷ lệ xã, phường đạt tiêu chuẩn xã, phường phù hợp với trẻ em	%	63,9	64,8		64,8	65,7		
VI	VĂN HÓA								
	- Số xã phường có nhà văn hóa, thư viện	xã, phường	16	36	18	18	36		
	- Thời lượng phát thanh bằng tiếng dân tộc	Giờ/năm	210	210	105	210	210	100,0	100,0
	- Số hộ xem được Đài Truyền hình Việt Nam	Hộ	224.047	227.858		227.858	230.000	101,7	100,9
	- Tỷ lệ hộ xem được Đài Truyền hình Việt Nam	%	95	95		95	95		
	- Số hộ nghe được Đài Tiếng nói Việt Nam	Hộ	228.764	232.655		232.655	235.000	101,7	101,0



TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2013	Năm 2014			Kế hoạch 2015	Ước thực hiện 2014 so với thực hiện 2013 (%)	Kế hoạch 2015 so với ước thực hiện 2014 (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm			
1	2	3	4	5	6	7	8	9=7/4	10=8/7
-	Tỷ lệ hộ nghe được Đài Tiếng nói Việt Nam	%	97	97		97	97		
<b>VII</b>	<b>GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO</b>								
-	Tổng số học sinh đầu năm học	Học sinh	219.314	223.204	223.204	224.634	228.181	102,4	101,6
+ Mẫu giáo		Học sinh	37.094	37.940	38.940	40.370	42.560	108,8	105,4
+ Tiểu học		Học sinh	95.380	95.560	95.560	95.560	95.717	100,2	100,2
+ Trung học cơ sở		Học sinh	60.070	62.054	61.054	61.054	62.054	101,6	101,6
+ Trung học phổ thông		Học sinh	26.770	27.650	27.650	27.650	27.850	103,3	100,7
-	Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đi học mẫu giáo	%	69	72	73	73	75		
-	Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi:	%							
+ Tiểu học		%	98	98	99	99	99		
+ Trung học cơ sở		%	96	96	96	96	97		

**Biểu số 4**

**Tỉnh Bình Phước**

**CÁC CHỈ TIÊU MÔI TRƯỜNG VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG**

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2013	Năm 2014			Kế hoạch 2015	Ước thực hiện 2014 so với thực hiện 2013 (%)	Kế hoạch 2015 so với ước thực hiện 2014 (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm			
1	2	3	4	5	6	7	8	9=7/4	10=8/7
1	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	70	85	75	85	90	121,4	105,9
2	Số cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng theo Quyết định 64/2003/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ được xử lý	%	100	0	0	0	0	0	0
3	Số khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động	Khu	6	8	7	8	9	133,3	112,5
4	Số khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	Khu	2	4	3	4	5	200	125
5	Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	33	50	42,8	50	55,5	151,5	111,0



**Biểu số 5**

**Tỉnh Bình Phước**

**CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP VÀ KINH TẾ TẬP THỂ**

TT	Chi tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2013	Năm 2014			Kế hoạch 2015	Ước thực hiện 2014 so với thực hiện 2013 (%)	Kế hoạch 2015 so với ước thực hiện 2014 (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm			
1	2	3	4	5	6	7	8	9=7/4	10=8/7
<b>A PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP</b>									
<b>I Doanh nghiệp Nhà nước (DNNN)</b>									
1	Số DNNN đang hoạt động	DN	18	18	18	18	18	100	100
	<i>Trong đó:</i>								
	- Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước	DN	10	10	10	10	8	100	80
	- Doanh nghiệp > 50% vốn Nhà nước	DN	8	8	8	8	9	100	112,5
	- Doanh nghiệp > 30% vốn nhà nước	DN	0	0	0	0	1		
2	Số DNNN có phần hóa	DN	0	0	0	0	10		
3	Số DNNN thực hiện hình thức sắp xếp khác (thoái vốn, giao bán, hợp nhất, giải thể, phá sản...)	DN	0	0	0	0	2		
4	Tổng vốn chủ sở hữu tại doanh nghiệp	Triệu đồng	1.630.000	1.658.000	1.658.000	1.658.000	1.658.000	101,72	100
5	Tổng vốn Điều lệ	Triệu đồng							
6	Đóng góp ngân sách	Triệu đồng	833.377	596.000	294.261	596.000	658.000	71,52	110,40
<b>II Doanh nghiệp ngoài nhà nước</b>									
1	Số doanh nghiệp đang hoạt động lũy kế đến kỳ báo cáo	DN	2.961	2.812	2.812	2.812	2.812	94,97	100
2	Số doanh nghiệp kinh doanh có lãi	DN	1.152	1.225	1.225	1.225	1.225	106,34	100
3	Số lao động trong doanh nghiệp	Người	57.500	42.000	42.000	42.000	60.000	73,04	142,86
	<i>Trong đó lao động nữ</i>	Người	25873	18.900	18.900	18.900	27.000	73,05	142,86
4	Thu nhập bình quân người lao động	Triệu đồng/tháng	3,4	3,7	3,7	3,7	4	108,82	108,11
5	Tổng vốn đầu tư thực hiện	Tỷ đồng	10.086	10000	5.221	10.000	11.000	99,15	110
6	Doanh thu thuần	Triệu đồng	97.713.000	98.420.000	49.210.000	98.420.000	98.420.000	100,72	100

TT	Chi tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2013	Năm 2014			Kế hoạch 2015	Ước thực hiện 2014 so với thực hiện 2013 (%)	Kế hoạch 2015 so với ước thực hiện 2014 (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm			
1	2	3	4	5	6	7	8	9=7/4	10=8/7
7	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	503.370	956.080	478.040	956.080	956.080	189,94	100
8	Đóng góp ngân sách	Triệu đồng	1.061.624	800.000	380.714	800.000	889.000	75,36	111,13
9	Tổng ngân sách thực hiện các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn	Triệu đồng	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	100,00	100,00
<b>B PHÁT TRIỂN KINH TẾ TẬP THỂ</b>									
1	Tổng số hợp tác xã	HTX	101	110	101	103	109	101,98	105,83
	Trong đó: thành lập mới	HTX	2	5	3	5	6	250,00	120,00
2	Tổng số Liên hiệp hợp tác xã	LHHTX		1		1	0		
	Trong đó: thành lập mới	LHHTX		1		1	0		
3	Tổng số xã viên hợp tác xã	người	5.483	6.150	5.786	5.818	6.173	106,11	106,10
	Trong đó: Xã viên mới	người	30	85	303	335	355	1116,67	105,97
4	Tổng doanh thu hợp tác xã	Triệu đồng	510.354	732.000	262.832	525.664	561.947	103,00	106,90
	Trong đó: doanh thu cung ứng cho xã viên	Triệu đồng	219.975	258.500	115.133	226.085	245.795	102,78	108,72
5	Tổng số lãi trước thuế của hợp tác xã	Triệu đồng	4.025	6.040	2.014	4.030	4.035	100,12	100,12
6	Tổng số cán bộ quản lý hợp tác xã	Người	363	390	375	383	407	105,51	106,27
	Trong đó: + Số có trình độ trung cấp, cao đẳng	Người	75	91	78	80	86	106,67	107,50
	+ Số có trình độ Đại học trở lên	Người	19	24	25	26	29	136,84	111,54
7	Tổng số lao động trong HTX	Người	4.488	4.690	4.519	4.527	4.551	100,87	100,53
	Trong đó: tổng số lao động là xã viên HTX	Người	4.480	4.577	4.283	4.292	4.323	95,80	100,72
8	Thu nhập bình quân một lao động của HTX	Triệu đồng	12	12,5	6,3	12	12,35	100,00	102,92

## Biểu số 6

Tỉnh Bình Phước

## ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI

Mã chi tiêu	Chi tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2013	6 tháng đầu năm 2014			Cả năm 2014			Dự kiến 2015	
				6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2014	So cùng kỳ (%)	Kế hoạch 2014	Ước TH 2014/ TH 2013 (%)	Kế hoạch 2015	Kế hoạch 2015/ Ước TH 2014 (%)	
1	2	3	4	5	6	7=(6)/(5)	8	9	10=(9)/(4)	11	12=(11)/(9)
<b>A Tình hình thực hiện</b>											
A1	Vốn đầu tư thực hiện	Triệu USD	64,98	13,910	47,482	341,35	81	65,451	100,72	56,68	86,60
A2	Trong đó, từ nước ngoài	Triệu USD	64,98	13,910	47,482	341,35	81	65,451	100,72	56,68	86,60
A3	Doanh thu	Triệu USD	293	47	60	127,66	140	290	98,98	315,00	108,62
A4	Số lao động	người	1500	1.300	1.790	137,69	1.700	2.000	133,33	2.500,00	125,00
A5	Nộp ngân sách	Triệu USD	3,084	1,150	1,900	165,22	3	4	129,70	5,00	125,00
<b>B Tình hình cấp giấy chứng nhận đầu tư</b>											
B1	Cấp mới										
B11	Số dự án	Dự án	13	6,000	4,000	66,67	20	12	92,31	20,00	166,67
B12	Vốn đầu tư đăng ký mới	Triệu USD	94,625	64,310	51,700	80,39	120	120	126,82	120,00	100,00
B2	Điều chỉnh vốn										
B21	Số lượt dự án điều chỉnh tăng vốn	lượt dự án	4	2	10	500,00	4	12	300,00	11,00	91,67
B22	Vốn đầu tư điều chỉnh tăng	Triệu USD	47	12,000	45,646	380,38	16	50	106,38	50,00	100,00
B23	Số lượt dự án điều chỉnh giảm vốn	lượt dự án	0	0	0	0	0	0	0	0	0
B24	Vốn đầu tư điều chỉnh giảm	Triệu USD	0	0	0	0	0	0	0	0	0
B3	Vốn đăng ký cấp mới và tăng thêm	Triệu USD	141,625	76,310	97,350	127,57	136	170	120,04	170,00	100,00
C	Tình hình thu hồi giấy chứng nhận đầu tư										

Mã chi tiêu	Chi tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2013	6 tháng đầu năm 2014			Cả năm 2014			Dự kiến 2015	
				6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2014	So cùng kỳ (%)	Kế hoạch 2014	Ước TH 2014	Ước TH 2014/ TH 2013 (%)	Kế hoạch 2015	Kế hoạch 2015/ Ước TH 2014 (%)
I	2	3	4	5	6	7=(6)/(5)	8	9	10=(9)/(4)	11	12=(11)/(9)
C1	Số dự án	Dự án	5	1	1	100,00					
C2	Vốn đăng ký	Triệu USD	108	100	11	11,00					
<b>D</b>	<b>Tình hình tiếp nhận</b>										
D1	Số dự án tiếp nhận	Dự án	12	6	4	66,67					
D2	Vốn đăng ký của các dự án tiếp nhận	Triệu USD	80,625	64	52	81,25					
	<b>Trong đó, đã cấp giấy chứng nhận đầu tư</b>										
D3	Số dự án	Dự án	12	6	4	66,67					
D4	Vốn đăng ký	Triệu USD	80,625	64,31	51,70	80,39					
	<b>Chưa cấp</b>										
D5	Số dự án	Dự án	0	0	0	0,00					
D6	Vốn đăng ký	Triệu USD	0	0	0	0,00					

**Chú thích**

(\*) Không áp dụng

B21 và B23 ghi số lượt điều chỉnh vốn (ví dụ 1 dự án điều chỉnh vốn 2 lần trong kỳ báo cáo thì tính là 2 lượt)

B3=B12+B22-B24

D1=D3+D5; D2=D4+D6

(\*)

Biểu số 7

SINH PHỤ

**CHỈ TIÊU THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA**

ST T	Tên chương trình mục tiêu quốc gia	Đơn vị tính	Giai đoạn 2011-2013			Năm 2014				Kế hoạch 2015
			Kế hoạch	Thực hiện	% so với KH	Kế hoạch	Ước TH 6 tháng	Ước TH cả năm	% so với KH	
1	<b>Chương trình MTQG nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn</b>									
1	Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh	%	82	87	106	84	89	89	106,0	90
2	Tỷ lệ hộ gia đình ở nông thôn có nhà tiêu hợp vệ sinh	%	61	61	100	63	63	63	100,0	66
3	Tỷ lệ hộ dân nông thôn chăn nuôi có chuồng trại hợp vệ sinh	%	30	30	100	30	30	30	100,0	33
4	Tỷ lệ trạm y tế xã ở nông thôn có đủ nước sạch nhà tiêu hợp vệ sinh	%	100	100	100	100	100	100	100,0	100
5	Tỷ lệ trường học mầm non, phổ thông ở nông thôn có đủ nước sạch và nhà tiêu hợp vệ sinh	%	99	99	100	100	100	100	100,0	100
2	<b>Chương trình MTQG nông thôn mới.</b>									
1	Quy hoạch, đề án	Xã	21	21	100					
2	Bưu điện	Xã	16	16	100					
3	Thủy lợi	Xã	18	14	78	7	5	7	100	
4	Giao thông	Xã								3
5	Trường học	Xã	5	2	20	4	0	4	100	3
6	Cơ sở vật chất văn hóa	Xã	5	0	0	2	0	2	100	3
7	Điện	Xã	10	3	30	5	0	5	100	15
8	Chợ	Xã	10	9	90	2	0	2	100	10
9	Hệ thống tổ chức chính trị	Xã	20	20	100	1	1	1	100	

ST T	Tên chương trình mục tiêu quốc gia	Đơn vị tính	Giai đoạn 2011-2013			Năm 2014			Kế hoạch 2015
			Kế hoạch	Thực hiện	% so với KH	Kế hoạch	Ước TH 6 tháng	Ước TH cả năm	
10	An ninh trật tự xã hội	Xã	20	19	95	2	2	2	100
11	Tỷ lệ lao động có việc làm thường xuyên	Xã	16	16	100	5	4	5	100
12	Thu nhập	Xã	12	8	67	7		7	100
13	Nhà ở dân cư	Xã	15	10	67	2		2	100
3	<b>Chương trình mục tiêu Quốc gia Việc làm và dạy nghề</b>								
1	Số lao động nông thôn được hỗ trợ học nghề theo Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ	Người	6780	4419	2928	7000	1180	7000	100
	- Phi nông nghiệp	Người	109	231	226	600	306	600	100
	- Nông nghiệp	Người	6671	4188	2702	6400	874	6400	3700
2	Số lao động được hỗ trợ tạo việc làm thông qua các dự án vay vốn tạo việc làm từ Quỹ quốc gia về việc làm	Người				1800		1800	100
3	Số lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng được hỗ trợ tiền học phí, ăn ở, đi lại và làm các thủ tục xuất cảnh	Người				200	25	120	60
4	<b>Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững</b>								
	- Tỷ lệ hộ nghèo giảm trong năm	%	3,90	4,80	123	1,0		1,0	100
5	<b>Chương trình mục tiêu quốc gia Y tế</b>								
1	<b>Phòng chống bệnh phong</b>								
	- Tỷ lệ lưu hành 1/10.000 dân	1/10.000	0,2	0,061	0,31	0,19	0,04	0,08	42,1
	- Tỷ lệ phát hiện 1/100.000 dân	1/100.000	1	0,72	0,72	0,09	0,04	0,08	88,9
2	<b>Phòng chống bệnh lao</b>								
	- Phát hiện bệnh nhân các thể	Bệnh nhân	894	807	0,90	1110	46	832	75,0
									988

ST T	Tên chương trình mục tiêu quốc gia	Đơn vị tính	Giai đoạn 2011-2013			Năm 2014			Kế hoạch 2015	
			Kế hoạch	Thực hiện	% so với KH	Kế hoạch	Ước TH 6 tháng	Ước TH cả năm		
	- AFB(+) mới	Bệnh nhân	570	505	0,89	659	228	456	69,2	608
	- Tỷ lệ điều trị khỏi	%	>85	>85		>85	>85	>85		>85
3	<b>Phòng chống bệnh sốt rét</b>									
	- Tỷ lệ bệnh nhân mắc sốt rét/1.000 dân số chung	Bệnh nhân	0,022	0,018	81,8	0,012	0	0,012	100,0	0,011
	- Dân số được bảo vệ	Lượt người	393.333	287.497	73,1	360.000	92.010	360.000	100,0	160.000
	- Số lượt điều trị	Lượt	18.333	9.965	54,4	16.000	2.712	4.691	29,3	6.000
	- Số làm xét nghiệm	Lam	110.000	146.361	133,1	40.000	59.342	40.000	100,0	50.000
4	<b>Phòng chống bệnh sốt xuất huyết</b>									
	- Tỷ lệ mắc/100.000 dân	1/100.000	210	360	171,4	210	13	64	30,5	210
	- Tỷ lệ chết /mắc	%	0,09	0,105	116,7	0,11	0,08	0,33	300,0	0,09
5	<b>Tăng huyết áp</b>									
	- Số lượng cán bộ được đào tạo về tổ chức quản lý dự án, kiến thức chuyên môn tim mạch và tăng huyết áp	Cán bộ		404		207		65	31,4	65
	- Duy trì mô hình quản lý bệnh nhân tăng huyết áp	Xã	15	17	113,3	10		1	10,0	1
	- Sàng lọc và quản lý được tối thiểu 50% bệnh nhân tăng huyết áp trên tất cả các xã/phường đã qua sàng lọc	Người		1026		2.290		900	39,3	1.395
6	<b>Đái tháo đường</b>									
	- Đào tạo 60 % số cán bộ tham gia công tác phát hiện sớm tiền đái tháo đường và đái tháo đường	Người				77		120	155,8	170
7	<b>Tiêm chủng mở rộng</b>									
	- Tỷ lệ tiêm chủng đầy đủ 8 loại vắc xin cho trẻ dưới 1 tuổi	%	>90	91,1		>95	38	88		>90
	- Tỷ lệ tiêm chủng vắc xin uốn ván cho phụ nữ có thai	%	>80	83		80	34,7	84,7	105,9	>80
8	<b>Chăm sóc sức khỏe sinh sản</b>									
	- Tỷ lệ phụ nữ có thai được khám thai ít nhất 3 lần trong 3 thai kỳ	%	>85	96		>96	98,6	98	98,0	>96
	- Tỷ lệ phụ nữ đẻ do nhân viên Y tế đã qua đào tạo đỡ	%	96	99,4	103,5	98	99,8	99,5	101,5	98

ST T	Tên chương trình mục tiêu quốc gia	Đơn vị tính	Giai đoạn 2011-2013			Năm 2014			Kế hoạch 2015	
			Kế hoạch	Thực hiện	% so với KH	Kế hoạch	Ước TH 6 tháng	Ước TH cả năm		
	- Tỷ lệ bà mẹ và trẻ sơ sinh được chăm sóc sau sinh	%	>85	89,7		95,7	98	98	102,4	>96
	- Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 1 tuổi	%	<14,6	2,85		15,5	2,33	2,4	15,5	<12
9	<b>Cải thiện tình trạng dinh dưỡng trẻ em</b>									
	- Tỷ lệ suy dinh dưỡng nhẹ cân của trẻ em dưới 5 tuổi	%	17,2	16,7	97,1	16,8	16,5	16,5	98,2	16,5
	- Tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi của trẻ em dưới 5 tuổi	%	<29,2	29,1		28,6	28	28	97,9	
10	<b>Nâng cao năng lực, truyền thông và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình</b>									
	- Số lớp tập huấn cho cán bộ quản lý	Lớp	9	9	100,0	1		1	100,0	1
	- Tỷ lệ các xã, huyện điểm được giám sát theo kế hoạch	%	100	70	70,0	90	0	8,3	9,2	10
11	<b>Y tế học đường</b>									
	- Tỷ lệ cán bộ chuyên trách y tế trường học các cấp được tập huấn	%				80		50	100	50
	- Tỷ lệ cán bộ chuyên trách y tế trường học các cấp ngành giáo dục được tập huấn	%				50	20	50	100	50
	- Tỷ lệ học sinh, giáo viên cả nước được tiếp cận thông tin, truyền thông phòng chống bệnh học đường	%				50	0	0	0	85
	- Tỷ lệ học sinh của trường điểm được tẩy giun định kỳ 2 lần/năm	%				85	0	25	100	25
6	<b>Chương trình mục tiêu quốc gia dân số kế hoạch hóa gia đình</b>									
1	Mức giảm tỷ lệ sinh	%	0,7	0,68	97,14	0,4		0,4	100,0	0,4
2	Tốc độ tăng tỷ số giới tính khi sinh	%	0,4	-2	500	0,4		-1	250,0	0,2
3	Tỷ lệ sàng lọc trước sinh	%	9	32	355,6	20	13	20	100,0	25
4	Tỷ lệ sàng lọc sơ sinh	%	13	30	230,8	20	7	20	100,0	25
5	Số người mới thực hiện biện pháp tránh thai hiện đại trong năm	Người	46.873	65.184	139,1	44.500	48.058	49.540	100,0	42.500
7	<b>Chương trình mục tiêu quốc gia vệ sinh an toàn thực phẩm</b>									

ST T	Tên chương trình mục tiêu quốc gia	Đơn vị tính	Giai đoạn 2011-2013			Năm 2014				Kế hoạch 2015
			Kế hoạch	Thực hiện	% so với KH	Kế hoạch	Ước TH 6 tháng	Ước TH cả năm	% so với KH	
1	Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh, chế biến thực phẩm được kiểm tra đạt yêu cầu vệ sinh an toàn thực phẩm	%	85	85,5	100,6	80	82,3	90	100,00	90
2	Số ca ngộ độc trong các vụ ngộ độc thực phẩm được báo cáo	Ca	6	5,2	86,7	<8	3	3	37,50	8
8	<b>Chương trình mục tiêu quốc gia Phòng, chống HIV/AIDS</b>									
1	Tỷ lệ cán bộ làm công tác phòng, chống HIV/AIDS ở các ban ngành, đoàn thể của địa phương được đào tạo truyền thông phòng, chống HIV/AIDS	%	50	90	180	40	100	100	250	40
2	Tỷ lệ cơ quan thông tin đại chúng địa phương đăng, phát thông tin về phòng, chống HIV/AIDS hàng tháng	%	90	90	100	50	25	50	100	50
3	Tỷ lệ xã tổ chức hoạt động truyền thông phòng, chống HIV/AIDS	%	90	90	100	50	25	50	100	50
4	Tỷ lệ doanh nghiệp (nhỏ và vừa) tổ chức hoạt động phòng, chống HIV/AIDS	%	0	0		20	10	20	100	20
5	Tỷ lệ trẻ sinh ra từ mẹ nhiễm và nghi nhiễm HIV được làm xét nghiệm chuẩn đoán sớm nhiễm HIV	%	70	70	100	100	100	100	100	100
6	Tỷ lệ người nghiện chích ma túy sử dụng bơm kim tiêm sạch	%	80	0		65	15	25	38	65
7	Tỷ lệ người bán dâm sử dụng bao cao su trong quan hệ tình dục	%	0	0		75	25	30	40	75
8	Tỷ lệ MSM sử dụng bao cao su khi quan hệ tình dục đồng giới qua đường hậu môn	%	0	0		35	0	0	0	35
9	Số bệnh nhân điều trị ARV	bệnh nhân	120	258	215	500	372	472	94	500
10	Số trẻ em điều trị ARV	Trẻ em	3	6	200	20	10	20	100	20
11	Tỷ lệ phụ nữ mang thai được xét nghiệm HIV	%	60	60	100	65	100	65	154	65
12	Tỷ lệ bệnh nhân lao được xét nghiệm HIV	%	50	40	80	65	100	100	154	65

ST T	Tên chương trình mục tiêu quốc gia	Đơn vị tính	Giai đoạn 2011-2013			Năm 2014			Kế hoạch 2015	
			Kế hoạch	Thực hiện	% so với KH	Kế hoạch	Ước TH 6 tháng	Ước TH cả năm		
13	Tỷ lệ phụ nữ mang thai có HIV dương tính được điều trị dự phòng lây từ mẹ sang con	%	90	90	100	80	100	100	125	80
14	Tỷ lệ người nhiễm HIV mắc lao được điều trị đồng thời lao và	%	90	90	100	65	100	100	154	65
<b>10</b>	<b>Chương trình mục tiêu quốc gia văn hóa</b>									
1	Tu bô, tôn tạo tổng thể di tích	Di tích	3	3	3	1		1	2	
2	Tu bô cấp thiết di tích	Di tích	3	3	3	2		2	2	
3	Hỗ trợ xây dựng nhà văn hóa									
	- Cấp xã	Nhà văn hóa	16		16	1		2	18	
	- Cấp thôn	Nhà văn hóa	2		2	1		1	3	
4	Hỗ trợ trang thiết bị văn hóa									
	- Cấp huyện	Nhà văn hóa	1		1	1		1	1	
	- Cấp xã	Nhà văn hóa	1		1	1		1	1	
	- Cấp thôn	Nhà văn hóa	1		1	1		1	1	
5	Hỗ trợ thiết bị đội thông tin lưu động	Đội	3		3	1		1	1	
<b>11</b>	<b>Chương trình mục tiêu quốc gia giáo dục và đào tạo</b>									
1	Hỗ trợ phổ cập mầm non 5 tuổi									
	- Thiết bị dạy học tối thiểu	Bộ	52	52	100	27		27	100	
	- Đồ chơi ngoài trời	Bộ	10	10	100	21		21	100	
	- Thiết bị, phần mềm trò chơi làm quen với máy tính	Bộ	40	40	100	38		38	100	
2	Số giáo viên dạy tiếng anh có đủ kinh nghiệm	Người	635	587	92,4	84	0	0	50	



ST T	Tên chương trình mục tiêu quốc gia	Đơn vị tính	Giai đoạn 2011-2013			Năm 2014			Kế hoạch 2015
			Kế hoạch	Thực hiện	% so với KH	Kế hoạch	Uớc TH 6 tháng	Uớc TH cả năm	
3	Xây dựng mô hình trường nòng cốt trong đổi mới mục tiêu, phương pháp dạy và học ngoại ngữ								
	- Tiểu học	Trường	4	4	100	1		1	100
	- Trung học cơ sở	Trường	5	5	100	1		1	100
	- Trung học phổ thông	Trường	8	8	100	1		1	100
9	Chương trình mục tiêu quốc gia phòng, chống ma túy								
1	Tỷ lệ người nghiện đưa về cai nghiện tại cộng đồng	%				15		15	17
2	Tỷ lệ người người nghiện cai nghiện tại cơ sở tập trung	%				30		30	32
3	Tỷ lệ số vụ bắt giữ tội phạm ma túy tăng so với năm 2013	%	10	5	50	5-8	0	5-8	100
4	Xây dựng xã, phường, thị trấn có tệ nạn ma túy giảm so với năm 2013	Xã/phường/thị trấn	5	0	0	2	0	2	100
5	Tỷ lệ diện tích tái trồng cây thuốc phiện được phát hiện triệt phá	%	100	100	100	100	100	100	100
12	Chương trình mục tiêu quốc gia phòng, chống tội phạm								
1	Tỷ lệ điều tra, khám phá các vụ án	%	75	91,22	116,22	>70	93	>70	100
2	Tỷ lệ điều tra, khám phá các vụ án rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng	%	90	94,73	104,73	>90	89,52	>90	100
3	Tỷ lệ truy bắt, vận động đối tượng truy nã hiện có	%	35	47	112	>50	32,31	>35	100
									>35

**Biểu số 8**

**Tỉnh Bình Phước**

**DANH MỤC CÁC DỰ ÁN QUY HOẠCH**

*Đơn vị: Triệu đồng*

TT		Cấp phê duyệt	Thời gian bắt đầu - kết thúc	Tổng dự toán được duyệt	Năm 2014		Kế hoạch năm 2015		
					Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
	<b>TỔNG SỐ</b>			9.331	2.224	2.814	6.018	6.018	0
I	<b>Dự án quy hoạch chuyển tiếp:</b>			5.819	2.224	2.814	3.006	3.006	0
1	Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bình Phước đến năm 2020 tầm nhìn 2025	Chính phủ	2013-2014	2.951	1.475	2.065	887	887	0
2	Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bình Phước đến năm 2020 và định hướng đến năm 2025	Cấp tỉnh	2013-2015	2.496	749	749	1.747	1.747	0
3	Quy hoạch phát triển cơ sở kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng trên địa bàn tỉnh Bình Phước đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030	Cấp tỉnh	2013-2015	372	0	0	372	372	0
II	<b>Dự án quy hoạch triển khai mới:</b>			3.512	0	0	3.012	3.012	0
1	Điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025	Cấp tỉnh	2014-2015	830	0	0	830	830	0
2	Quy hoạch phát triển vật liệu xây dựng tỉnh Bình Phước đến năm 2020, tầm nhìn 2030	Cấp tỉnh	2014-2015	958	0	0	958	958	0

QUY HOẠCH  
TỔNG THỂ

TT		Cấp phê duyệt	Thời gian bắt đầu - kết thúc	Tổng dự toán được duyệt	Năm 2014		Kế hoạch năm 2015		
					Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm	Tổng số	Trong đó	
							Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	
3	Quy hoạch phát triển các lĩnh vực vận tải hành khách trên địa bàn	Cấp tỉnh	2014-2016	404	0	0	404	404	
4	Quy hoạch đường gom, các điểm đầu nối giao thông công cộng vào các tuyến đường quốc lộ đi qua địa bàn tỉnh Bình Phước đến năm 2020	Cấp tỉnh	2014-2015	1000	0	0	500	500	
5	Quy hoạch phát triển hệ thống phát thanh và truyền hình Bình Phước đến năm 2020 và định hướng đến năm 2025	Cấp tỉnh	2014-2016	320	0	0	320	320	
6	Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2015-2020 và định hướng đến năm 2025	Cấp tỉnh	2014-2015	350	0	0	350	350	

**Ghi chú:** Tập trung vào điều chỉnh các quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2020 cho phù hợp với thực tiễn triển khai thực hiện quy hoạch. Hạn chế triển khai lập mới quy hoạch, trừ trường hợp thực sự cần thiết và cấp bách